



xìn fú

信服

verb · to be convinced; to believe

Example Sentences

jīng guò jiě shì dà jiā zhōng yú xìn fú le tā de lǐ lùn
经过解释，大家终于信服了他的理论。

After the explanation, everyone finally became convinced of his theory.

tā de huà ràng rén xìn fú
他的话让人信服。

His words are convincing.

tā tí gōng le xìn fú de zhèng jù
她提供了信服的证据。

She provided convincing evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										

服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服